

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

ĐVT : đồng

TÀI SẢN	Mã số	T.minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		302,824,168,601	349,811,229,361
(100 =110+120+130+140+150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		17,936,169,378	44,718,663,110
1/ Tiền	111	V.01	17,936,169,378	44,718,663,110
2/ Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	10,000,000,000	-
1/ Đầu tư ngắn hạn	121		10,000,000,000	-
2/ Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn(*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		273,841,831,644	300,964,528,281
1/ Phải thu khách hàng	131		220,770,261,383	250,117,567,368
2/ Trả trước cho người bán	132		40,439,795,842	41,495,964,320
3/ Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4/ Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5/ Các khoản phải thu khác	135	V.03	16,952,793,413	12,537,849,077
6/ Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*)	139		(4,321,018,994)	(3,186,852,484)
IV. Hàng tồn kho	140		384,392,670	3,929,444,335
1/ Hàng tồn kho	141	V.04	384,392,670	3,929,444,335
2/ Dự phòng giảm giá tồn kho(*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		661,774,909	198,593,635
1/ Chi phí trả trước ngắn hạn	151		10,000,000	75,402,999
2/ Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3/ Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	154	V.05	-	-
4/ Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5/ Tài sản ngắn hạn khác	158		651,774,909	123,190,636

B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		78,042,454,196	139,522,278,980
(200 = 210+220+240+250+260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1/ Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2/ Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3/ Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4/ Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5/ Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		72,807,178,279	133,151,592,025
1/ Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	6,700,761,306	5,710,901,440
* Nguyên giá	222		10,901,039,726	9,495,400,380
* Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(4,200,278,420)	(3,784,498,940)
2/ Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
* Nguyên giá	225		-	-
* Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3/ Tài sản cố định vô hình	227	V.10	7,538,400,000	-
* Nguyên giá	228		7,538,400,000	-
* Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-	-
4/ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	58,568,016,973	127,440,690,585
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	3,643,875,917	3,808,651,013
* Nguyên giá	241		4,599,481,243	4,599,481,243
* Giá trị hao mòn lũy kế(*)	242		(955,605,326)	(790,830,230)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1,591,400,000	2,409,600,000
1/ Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2/ Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3/ Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	4,101,400,000	3,949,400,000
4/ Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259		(2,510,000,000)	(1,539,800,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		0	152,435,942
1/ Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	0	152,435,942
2/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3/ Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		380,866,622,797	489,333,508,341

NGUỒN VỐN	Mã số	T.minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	4
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+320)	300		203,396,499,048	287,591,313,243
I. Nợ ngắn hạn	310		203,301,051,189	210,757,065,251
1/ Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	140,395,838,428	142,242,601,981
3/ Phải trả cho người bán	312		22,505,390,413	34,572,446,343
3/ Người mua trả tiền trước	313		22,618,928,120	6,057,868,703
4/ Thuế và các khoản phải nộp cho NN	314	V.16	2,202,523,330	7,191,182,323
5/ Phải trả người lao động	315		404,763,086	1,100,033,313
6/ Chi phí phải trả	316	V.17	11,633,548,985	5,966,030,384
7/ Phải trả nội bộ	317		353,897,000	-
8/ Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	318		-	-
9/ Các khoản phải trả, phải nộp ngắn khác	319	V.18	2,778,160,846	13,071,361,403
10/ Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11/ Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi	323		408,000,981	555,540,801
12/ Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		95,447,859	76,834,247,992
1/ Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2/ Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3/ Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4/ Vay và nợ dài hạn	334	V.20		76,771,343,747
5/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6/ Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		95,447,859	62,904,245
7/Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8/ Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9/ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)	400	V.22	177,470,123,749	201,742,195,098
I. Vốn chủ sở hữu	410		177,470,123,749	201,742,195,098
1/ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		150,000,000,000	150,000,000,000
2/ Thặng dư vốn cổ phần	412		40,880,000,000	40,880,000,000
3/ Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4/ Cổ phiếu quỹ (*)	414		(35,620,104,000)	-
5/ Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-

6/ Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7/ Quỹ đầu tư phát triển	417		9,087,385,353	9,087,385,353
8/ Quỹ dự phòng tài chính	418		570,794,196	570,794,196
9/ Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10/ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		12,552,048,200	1,204,015,549
11/ Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12/ Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1/ Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2/ Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		380,866,622,797	489,333,508,341

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI

CHỈ TIÊU	T.minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1/ Tài sản thuê ngoài	24		
2/ Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		392,000,000	392,000,000
3/ Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4/ Nợ khó đòi đã xử lý		216,881,453	216,881,453
5/ Ngoại tệ các loại			
6/ Dự toán chi sự nghiệp, dự án			
7/ Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có		4,522,640,143	3,966,931,022

Lập ngày 20 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phạm Thị Bắc Giang



Huỳnh Văn Tư

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
NĂM 2011

ĐVT : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Thực hiện Năm 2011	Thực hiện năm 2010
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	926,110,551,595	896,856,789,027
2. Các khoản giảm trừ	02		27,820,465,909	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		898,290,085,686	896,856,789,027
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	899,611,063,982	880,026,636,710
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		(1,320,978,296)	16,830,152,317
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	4,247,401,611	2,079,317,996
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	27,219,937,864	20,226,974,838
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		26,249,737,864	18,729,674,838
8. Chi phí bán hàng	24		19,503,864,868	22,938,605,741
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7,100,512,748	7,698,122,633
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22) - (24+25)}	30		(50,897,892,165)	(31,954,232,899)
11. Thu nhập khác	31		156,258,350,382	219,270,070,520
12. Chi phí khác	32		90,104,806,877	168,053,823,574
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		66,153,543,505	51,216,246,946
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		15,255,651,340	19,262,014,047
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	3,556,648,609	4,804,676,375
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.31		
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51)	60		11,699,002,731	14,457,337,672
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (1 CP = 10.000đ) (Cổ phiếu bình quân năm: 13.941.921 cp)	70		839	964

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2012

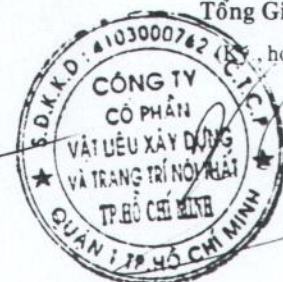
Người lập biểu
(Ký , họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký , họ tên)

Tổng Giám Đốc
(Ký , họ tên)

M. Thi Bắc Giang

Huỳnh Văn Tư



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NĂM 2011****I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :**

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất kinh doanh các loại vật liệu xây dựng , sửa chữa và trang trí nội thất, xây dựng dân dụng – công nghiệp và san lấp mặt bằng các công trình , mua bán xăng dầu chất đốt , dịch vụ rửa xe kinh doanh nhà ở , cho thuê căn hộ , dịch vụ vận tải , kinh doanh nhà hàng – khách sạn , mua bán máy móc thiết bị phụ tùng nông lâm ngư cơ . Cho thuê kho bãi , nhà xưởng , văn phòng. Mua bán hàng kim khí điện máy , máy vi tính và linh kiện , dụng cụ và trang thiết bị thể thao , nông lâm thủy hải sản , lương thực , thực phẩm , thực phẩm công nghệ . Đào tạo nghề . Đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua . Mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua. Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại. Đầu tư cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê để cho thuê đất đã có hạ tầng . Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất , đầu tư công trình hạ tầng để chuyển nhượng , cho thuê; thuê quyền sử dụng đất đã có hạ tầng để cho thuê lại . Khai thác nước ngầm , cát , đá (không khai thác tại trụ sở). Trồng cây nông lâm nghiệp . Mua bán và chế biến mủ cao su (không chế biến tại trụ sở). Kinh doanh lẻ hàng nội địa, quốc tế . Kinh doanh vận chuyển hành khách theo hợp đồng . Đại lý dịch vụ bưu chính - viễn thông (trừ đại lý truy cập - truy nhập Internet) . Mua bán gia công chế biến gỗ (không gia công chế biến tại trụ sở). Hoạt động các câu lạc bộ thể thao : bể bơi, sân tennis. Giáo dục mầm non, trung học phổ thông .

3- Ngành nghề kinh doanh : VLXD , TTNT , Nhiên liệu

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính : không .

5- Tổng số nhân viên : 80 người

* Nhân viên quản lý : 24 người

* Nhân viên trực tiếp kinh doanh : 56 người

II. Kỳ kế toán , đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ ngày 01-01-2011 kết thúc vào ngày 31-12-2011

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : tiền đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng :

1- Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo QĐ số 15 /2006 /QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC .

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán : Tuân thủ theo chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam .

3- Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chứng từ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng :

1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền : tiền mặt , tiền gửi ngân hàng , tiền đang chuyển gồm :

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền : quy đổi ra tiền đồng Việt Nam

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ .

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : theo từng loại vật tư hàng hóa.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : nhập trước xuất trước

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư :

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình : được ghi nhận theo giá gốc , có giá trị từ 10.000.000 đồng trở lên , có thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên và chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó . Trong quá trình sử dụng TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá , hao mòn lũy kế và giá trị còn lại .

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình : Khấu hao theo đường thẳng và xác định thời gian sử dụng.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư : Một bất động sản đầu tư được ghi nhận là tài sản phải thỏa mãn đồng thời hai điều kiện :

+ Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai ; và

+ Nguyên giá phải được xác định một cách đáng tin cậy .

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư : Khấu hao theo đường thẳng và xác định thời gian sử dụng .

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

- Các khoản đầu tư vào công ty con , công ty liên kết , vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát : không

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn .

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn , dài hạn khác : theo giá gốc

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn , dài hạn : Khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư ngắn hạn giảm xuống thấp hơn giá gốc doanh nghiệp đã lập .

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay : không

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay .

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ .

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác : không

- Chi phí trả trước ;

- Chi phí khác ;

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước ;

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại ;

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả : Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để bảo đảm nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí , bao gồm chi phí thuê đất ; chi phí vận chuyển ; lãi vay ngân hàng ;

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả : không

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu , thặng dư vốn cổ phần , vốn khác của chủ sở hữu ;

+ Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu .

+ Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần : là khoản chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá .

+ Nguyên tắc ghi nhận vốn khác của chủ sở hữu : không

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản : không

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá : không

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước .

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau :

+ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua ;

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá ;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn ;

+ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng ;

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng ;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ : được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và thoãn mãn các điều kiện sau :

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn ;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó ;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán ;
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó .

- Doanh thu hoạt động tài chính : Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau :

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó ;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn .

- Doanh thu hợp đồng xây dựng : không

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính : Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ .

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại :

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành : Được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành .

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại : không

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái : không

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác : không

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán :

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	CUỐI KỲ		ĐẦU NĂM	
1. Tiền				
- Tiền mặt	7.937.543.125		7,484,110,131	
- Tiền gửi ngân hàng	9.998.626.253		37,234,552,979	
- Tiền đang chuyển	-		-	
Cộng	17.936.169.378		44,718,663,110	
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn :	CUỐI KỲ		ĐẦU NĂM	
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn :	Số lượng	Gía trị	Số lượng	Gía trị
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn :	-	-	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	10,000,000,000	-	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
- Lý do thay đổi đối với từng loại đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu :	CUỐI KỲ		ĐẦU NĂM	
+ Về số lượng	-		-	
+ Về giá trị	-		-	
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác :	CUỐI KỲ		ĐẦU NĂM	
- Phải thu về cổ phần hoá	240,132,307		240.132.307	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-		-	
- Phải thu người lao động	-		-	
- Phải thu khác	16.712.661.106		12,297,716,770	
Cộng	16.952.793.413		12,537,849,077	
4. Hàng tồn kho :				
- Hàng mua đang đi trên đường	-		-	
- Nguyên liệu , vật liệu	-		-	
- Công cụ , dụng cụ	-		25,791,372	
- Chi phí SX , KD dở dang	-		-	
- Thành phẩm	-		-	

- Hàng hóa	384.392.670	3,201763,861
- Hàng gửi đi bán	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
- Hàng hoá bất động sản	-	701,889,102
Cộng giá gốc hàng tồn kho	384.392.670	3,929,444,335
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả : <i>không</i>		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm : <i>không</i>		
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : <i>không</i>		
5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
- Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ	-	-
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
Cộng	-	-
6. Các khoản phải thu dài hạn		
- Cho vay dài hạn nội bộ	-	-
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-
7. Phải thu dài hạn khác		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản tiền nhận ủy thác	-	-
- Cho vay không có lãi	-	-
- Phải thu dài hạn khác	-	-
Cộng	-	-

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc Thiết bị	Phương tiện Vận tải	T.Bị D.cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ HH						
Số dư đầu năm	6,384,636,630	707,769,068	2,402,994,682	-	-	9,495,400,380
- Mua trong năm	1.508.750.000	24,845,455	-	-	-	1.533.595.455
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	127.956.109	-	-	127.956.109
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	7.893.386.630	732.614.523	2.275.038.573	-	-	10.901.039.726
Giá trị hao mòn l.kế						
Số dư đầu năm	2,125,931,576	580,610,957	1,077,956,407	-	-	3,784,498,940
- Khấu hao trong năm	289.265.160	67.568.646	186.901.783	-	-	543.735.589
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	127.956.109	-	-	127.956.109
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-

Số dư cuối kỳ	2.415.196.736	648.179.603	1.136.902.081	-	-	4.200.278.420
Gía trị còn lại TSCĐHH						
- Tại ngày đầu năm	4,258,705,054	127,158,111	1,325,038,275	-	-	5,710,901,440
- Tại ngày cuối kỳ	5.478.189.894	84.434.920	1.138.136.492	-	-	6.700.761.306

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp , cầm cố các khoản vay : 7.096.258.368 đồng

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 520.603.048 đồng

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý : không

* Các cam kết về việc mua , bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai : không

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình : không

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính : không

Khoản mục	Máy móc, Thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị ,dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC					
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
- Thuê tài chính trong năm	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-
Gía trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Gía trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính					
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm : không

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm : không

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản : không

10. Tăng , giảm tài sản cố định vô hình : không

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	7.538.400.000	-	-	-	-	7.538.400.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý , nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	7.538.400.000	-	-	-	-	7.538.400.000
Gía trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
Gía trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	7.538.400.000	-	-	-	-	7.538.400.000

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác : không

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :	58.568.016.973	127,440,690,585
Trong đó : Những công trình lớn :		
+ Công trình 276 Điện Biên Phủ	-	68,872,673,612
+ Dự án Long An	58,568,016,973	58,568,016,973

12. Tăng , giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	4,599,481,243	-	-	4,599,481,243
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	4,395,407,051	-	-	4,395,407,051

- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Máy móc , thiết bị	204,074,192	-	-	204,074,192
Gía trị hao mòn lũy kế	790,830,230	164.775.096	-	955.605.326
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	626,438,575	145.727.478	-	772.166.053
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Máy móc thiết bị	164,391,655	19.047.618	-	183.439.273
Gía trị còn lại BĐS đầu tư	3.808.651.013	-	-	3.643.875.917
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	3.768.968.476	-	-	3.623.240.998
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Máy móc thiết bị	39.682.537	-	-	20.634.919

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác :

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn :	CUỐI KỲ		ĐẦU NĂM	
a) Đầu tư vào công ty con :	Số lượng	Gía trị	Số lượng	Gía trị
Lý do thay đổi đối với từng loại đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu của công ty con :	-	-	-	-
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)	-	-	-	-
+ Về giá trị	-	-	-	-
b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết :	-	-	-	-
Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu của công ty liên doanh, liên kết :	-	-	-	-
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)	-	-	-	-
+ Về giá trị	-	-	-	-
c) Đầu tư dài hạn khác :				
- Đầu tư cổ phiếu	126,000	2,888,000,000	126,000	2,888,000,000
- Đầu tư trái phiếu				
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
- Cho vay dài hạn	-	1.213.400.000	-	1,061,400,000
Lý do thay đổi đối với từng loại đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu :				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu)				
+ Về giá trị				
Cộng		4.101.400.000		3,949,400,000
14. Chi phí trả trước dài hạn	CUỐI KỲ		ĐẦU NĂM	
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản cố định		-		-
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		-		-
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		-		-
- CCDC xuất dùng có thời gian sử dụng lớn hơn 1 năm		-		152,435,942
Cộng		-		152,435,942

15. Vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn	142.242.601.981	142,242,601,981
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	142.242.601.981	142,242,601,981
16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước		
- Thuế giá trị gia tăng	2.431.373	3,154,144,629
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất , nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.037.850.319	3,530,696,969
- Thuế thu nhập cá nhân	162.241.638	506,340,725
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác (thu trên vốn)	-	-
- Các khoản phí , lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	2.202.523.330	7,191,182,323
17. Chi phí phải trả		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
- Chi phí phải trả khác	11.633.548.985	5,966,030,384
Cộng	11.633.548.985	5,966,030,384
18. Các khoản phải trả , phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	63.501.043	76,486,131
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Phải trả về cổ phần hóa	240,823,807	240,823,807
- Nhận ký cược , ký quỹ ngắn hạn	1.413.820.000	1,378,220,000
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Cổ tức phải trả	-	10,357,992,609
- Các khoản phải trả khác	1.060.015.996	1,017,838,856
Cộng	2.778.160.846	13,071,361,403
19. Phải trả dài hạn nội bộ	-	-
- Vay dài hạn nội bộ	-	-

- Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-
20.Vay và nợ dài hạn	-	-
a.Vay dài hạn :		
- Vay ngân hàng	-	76,771,343,747
- Vay đối tượng khác	-	-
- Trái phiếu phát hành	-	-
Cộng	-	76,771,343,747
b. Nợ dài hạn :		
- Thuê tài chính	-	-
- Nợ dài hạn khác (Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm)	95.447.859	62,904,245
Cộng	95.447.859	62,904,245

- Các khoản nợ thuê tài chính : *không*

	NĂM NAY			NĂM TRƯỚC		
	Tổng khoản t.toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản t.toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-
Từ 1 năm đến 5 năm	-	-	-	-	-	-
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả : *không*

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại : *không*

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ ;
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng ;
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng ;
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước .

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả : *không*

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế ;
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước ;
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả .

22.Vốn chủ sở hữu :

a.Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	LN chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	150,000,000,000	40,880,000,000	0	9,087,385,353	570,794,196	3,945,831,295	204,484,010.844
- Tăng vốn trong kỳ năm trước	-	-				-	-
- Lãi trong năm kỳ năm trước	-	-		-	-	14.457.337.672	14.457.337.672

Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ năm trước (Trích các quỹ)	-	-	-	-	-	(699.153.418)	(699.153.418)
Lỗ trong kỳ năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác (Tạm ứng cổ tức)	-	-	-	-	-	(16.500.000.000)	(16.500.000.000)
Số dư cuối kỳ năm trước	150,000,000,000	40,880,000,000	0	9,087,385,353	570,794,196	1,204,015,549	201,742,195,098
Số dư đầu năm nay	150,000,000,000	40,880,000,000	0	9,087,385,353	570,794,196	1,204,015,549	201,742,195,098
Tăng vốn trong kỳ năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ năm nay	-	-	-	-	-	11.699.002.731	11.699.002.731
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ năm nay (Trích các quỹ)	-	-	-	-	-	(350.970.080)	(350.970.080)
Lỗ trong kỳ năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(35.620.104.000)	-	-	-	(35.620.104.000)
Số dư cuối kỳ năm nay	150,000,000,000	40,880,000,000	(35.620.104.000)	9,087,385,353	570,794,196	12,552,048,200	177,470,123,749

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vốn góp của Nhà Nước	27,075,000,000	27,075,000,000
- Công Ty mua cổ phiếu quỹ (giá gốc)	29.658.420.000	-
- Vốn góp của các đối tượng khác	93.266.580.000	122,925,000,000
Cộng :	150,000,000,000	150,000,000,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm : không

* Số lượng cổ phiếu quỹ : 2.965.842 cổ phiếu.

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức , chia lợi nhuận	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	150,000,000,000	150,000,000,000
+ Vốn góp đầu năm	-	-
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	-	-
- Cổ tức , lợi nhuận dự kiến chia	11.348.032.651	14.023.617.542
d. Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán	9.43%	9.35%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	9.43%	9.35%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
đ. Cổ phiếu	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	15.000.000	15.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
+ Cổ phiếu thường	15.000.000	15.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	2.955.842	-
+ Cổ phiếu thường	2.965.842	-

+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.034.158	15.000.000
+ Cổ phiếu thường	12.034.158	15.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/01 cổ phần)	10,000	10,000
e. Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	9,087,385,353	9,087,385,353
- Quỹ dự phòng tài chính	570,794,196	570,794,196
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp :		
+ Quỹ đầu tư phát triển : đầu tư mở rộng và phát triển kinh doanh		
+ Quỹ dự phòng tài chính : bù đắp những rủi ro trong kinh doanh		
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		
23. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	-	-
24. Tài sản thuê ngoài		
(1). Giá trị tài sản thuê ngoài	-	-
- TSCĐ thuê ngoài	-	-
- Tài sản khác thuê ngoài	-	-
(2). Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn.	-	-
- Từ 1 năm trở xuống	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm	-	-
- Trên 5 năm	-	-
VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	926.110.551.595	896.856.789.027
Trong đó :		
+ Doanh thu bán hàng	890.318.178.040	888.604.550.438
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.099.097.005	6.123.820.405
+ Doanh thu KD bất động sản đầu tư	30.693.276.550	2.128.418.184
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
* Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	-	-
* Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính	-	-
26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	27.820.465.909	-
Trong đó :		-
+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Giảm giá hàng bán	-	-
+ Hàng bán bị trả lại	27.820.465.909	-
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)	-	-
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
+ Thuế xuất khẩu	-	-
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	898.290.085.686	668.674.517.870
Trong đó : + Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	889.770.439.404	888.604.550.438
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	5.099.097.005	6.123.820.405
+ Doanh thu KD bất động sản đầu tư	3.420.549.277	2.128.418.184

28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	898.706.920.791	879.703.597.431
- Giá vốn của bất động sản đầu tư	904.143.191	323.039.279
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐSĐT đã bán	-	-
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	-	-
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	899.611.063.982	880.026.636.710
29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	947.708.259	299.628.254
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	63.000.000	126.000.000
- Lãi bán ngoại tệ	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm	1.277.602.443	1.305.694.197
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.959.090.909	347.995.545
Cộng	4.247.401.611	2.079.317.996
30. Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay	26.249.737.864	18.729.674.838
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	892.500.000
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	970.200.000	604.800.000
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	27.219.937.864	20.226.974.838
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 22)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.556.648.609	4.804.676.375
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.556.648.609	4.804.676.375
32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ứ đọng thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

33. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	312.946.705	296.647.689
- Chi phí nhân công	6.538.136.288	7.124.306.566
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	543.735.589	446.751.749
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.425.769.730	17.382.883.177
- Chi phí khác bằng tiền	3.783.789.304	5.386.139.193
Cộng	26.604.377.616	30.636.728.374

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	-	-
b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo	-	-
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý	-	-
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền	-	-
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý	-	-
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ .	-	-
c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện .	-	-

VIII. Những thông tin khác :

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác ;
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm ;
3. Thông tin về các bên liên quan ;
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" ;
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) ;
6. Thông tin về hoạt động liên tục ;
7. Những thông tin khác .

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2012

Tổng Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phạm Thị Bắc Giang

Huỳnh Văn Tư

